

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 – 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 01 ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 02 ngày 14 tháng 11 năm 2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 02 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **243.799.460.0000 đồng**.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Đà Nẵng.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Tung Yang, đặt trụ sở tại tỉnh Hải Dương, với tỷ lệ vốn chiếm 100%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 28).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Tsan Hsun Lin	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tsan Hsun Lin	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Hung	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2012
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 05 tháng 3 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2012

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà
Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

Bùi Thị Ngọc Lân
Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.151.213.637	439.603.815.696
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.225.565.039	77.220.238.491
1.	Tiền	111	V.01	22.275.565.039	33.111.905.157
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.950.000.000	44.108.333.334
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.947.162.712	144.306.809.427
1.	Phải thu khách hàng	131		169.988.502.005	122.120.007.047
2.	Trả trước cho người bán	132		10.513.134.943	16.120.070.916
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	5.080.264.180	6.193.104.715
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(634.738.416)	(126.373.251)
IV.	Hàng tồn kho	140		218.715.971.235	206.266.237.424
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	219.059.528.016	206.266.237.424
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(343.556.781)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.262.514.651	11.810.530.354
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.643.921.039	9.121.716.100
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.673.546.800	713.103.175
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1.283.911.544	1.295.282.457
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		661.135.268	680.428.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.095.644.692	220.446.170.333
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		185.664.961.622	211.343.909.809
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	185.558.537.504	211.312.215.574
	- Nguyên giá	222		492.124.393.602	480.988.720.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306.565.856.098)	(269.676.504.955)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	106.424.118	31.694.235
	- Nguyên giá	228		293.369.299	182.279.299
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(186.945.181)	(150.585.064)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		10.430.683.070	9.102.260.524
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	10.430.683.070	9.102.260.524
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269	V.08	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		645.246.858.329	660.049.986.029

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		386.306.245.496	373.086.771.571
I.	Nợ ngắn hạn	310		373.852.694.210	365.321.906.263
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	287.170.224.973	272.176.205.456
2.	Phải trả người bán	312		66.206.487.775	47.799.931.658
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.323.674.583	2.690.763.529
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.969.401.039	4.440.728.497
5.	Phải trả người lao động	315		5.285.501.999	3.864.203.842
6.	Chi phí phải trả	316	V.11	1.964.382.354	2.177.300.641
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.077.700.099	26.146.691.351
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.855.321.388	6.026.081.289
II.	Nợ dài hạn	330		12.453.551.286	7.764.865.308
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	12.280.943.100	1.769.947.602
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172.608.186	80.567.346
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	5.914.350.360
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.940.612.833	286.522.149.762
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	258.940.612.833	286.522.149.762
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.335.218.451)	15.246.318.478
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.15	-	441.064.696
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		645.246.858.329	660.049.986.029

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.975.920.284	6.051.260.717
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	16.566 kg
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		33.413.500	442.100.000
5.	Ngoại tệ các loại + USD		6.120	71.619
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	921.800.718.813	732.438.485.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	157.066.616
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	921.800.718.813	732.281.418.587
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	851.134.080.095	624.692.898.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.666.638.718	107.588.520.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.605.351.132	6.510.015.190
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	51.156.753.836	35.319.092.986
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.519.509.718</i>	<i>12.561.835.868</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.607.927.872	7.082.952.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.292.267.397	35.718.950.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.784.959.255)	35.977.538.995
11. Thu nhập khác	31		5.949.031.416	5.906.737.236
12. Chi phí khác	32		4.120.281.982	22.544.514.799
13. Lợi nhuận khác	40		1.828.749.434	(16.637.777.563)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.956.209.821)	19.339.761.432
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.066.391.804	6.675.886.177
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(28.022.601.625)	12.663.875.255
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(441.064.696)	(618.147.302)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(27.581.536.929)	13.282.022.557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14	(1.131)	545

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(26.956.209.821)	19.339.761.432
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		37.083.779.295	39.328.395.747
-	Các khoản dự phòng	03		851.921.946	-
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.577.960.139	(2.225.300.016)
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.335.196.451)	(2.686.734.758)
-	Chi phí lãi vay	06		15.519.509.718	12.561.835.868
3.	Lợi nhuận (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		24.741.764.826	66.317.958.273
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(43.078.497.808)	57.066.811.442
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(12.793.290.592)	(72.842.786.581)
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.135.826.857	(33.317.667.802)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.850.627.485)	6.408.014.931
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(15.957.974.770)	(10.869.708.099)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.191.060.783)	(13.268.183.680)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.407.760.000	4.638.700.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.719.945.160)	(330.528.111)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.306.044.915)	3.802.610.373
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.225.772.606)	(10.721.068.719)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		63.636.364	90.909.091
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	102.400.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.338.542.052	2.686.734.758
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.823.594.190)	(7.841.024.870)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		589.536.489.399	588.918.177.066
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(564.026.526.966)	(596.625.336.244)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.262.751.500)	(3.227.598.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.247.210.933	(10.934.757.178)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.882.428.173)	(14.973.171.675)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.220.238.491	92.234.044.671
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(112.245.279)	(40.634.505)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		28.225.565.039	77.220.238.491

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

05. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày cuối năm			
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Tung Yang Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty đã mua lại 20% vốn góp của thành viên góp vốn khác để sở hữu 100% vốn góp của Công ty TNHH Tung Yang.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất	7 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	7 – 8 năm
- Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Lợi thế thương mại và bất lợi thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Bất lợi thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Bất lợi thương mại được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Công ty con (Công ty TNHH Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	386.850.747	401.455.280
- Tiền gửi ngân hàng	21.888.714.292	32.710.449.877
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	22.275.565.039	33.111.905.157
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khác	5.080.264.180	6.193.104.715
Cộng	5.080.264.180	6.193.104.715
03. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	23.875.860	3.880.000
- Nguyên liệu, vật liệu	87.340.905.391	90.167.576.041
- Công cụ, dụng cụ	349.941.319	444.006.068
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	74.908.563.773	64.181.261.213
- Thành phẩm	56.108.864.471	51.177.049.682
- Hàng hoá	327.377.202	292.464.420
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	219.059.528.016	206.266.237.424
04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	8.299.600
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	8.652.612
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.232.170.332	1.216.171.698
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	10.417.335
Cộng	1.283.911.544	1.295.282.457

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	121.633.042.365	344.837.950.446	10.603.867.852	3.913.859.866	480.988.720.529
- Mua trong năm	268.275.091	10.976.617.073	-	115.830.909	11.360.723.073
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(225.050.000)	-	(225.050.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	121.901.317.456	355.814.567.519	10.378.817.852	4.029.690.775	492.124.393.602
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.712.519.642	225.940.781.795	5.383.769.864	3.639.433.653	269.676.504.955
- Khấu hao trong năm	5.287.519.562	30.521.885.053	1.103.970.586	134.043.977	37.047.419.178
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(158.068.035)	-	(158.068.035)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	40.000.039.204	256.462.666.848	6.329.672.415	3.773.477.630	306.565.856.098
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	86.920.522.723	118.897.168.651	5.220.097.988	274.426.213	211.312.215.574
2. Tại ngày cuối năm	81.901.278.252	99.351.900.671	4.049.145.437	256.213.145	185.558.537.504

Nguyên giá của tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là đồng.

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	182.279.299	182.279.299
- Mua trong năm	-	111.090.000	111.090.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	293.369.299	293.369.299
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	150.585.064	150.585.064
- Khấu hao trong năm	-	36.360.117	36.360.117
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	186.945.181	186.945.181
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	31.694.235	31.694.235
2. Tại ngày cuối năm	-	106.424.118	106.424.118

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trước hoạt động	-	-
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	6.100.673.288	4.705.296.927
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.292.273.986	4.396.963.597
- Chi phí sửa chữa	37.735.796	-
Cộng	10.430.683.070	9.102.260.524

08. Lợi thế thương mại

	Năm nay
- Số đầu năm	-
- Số phát sinh trong kỳ (*)	3.407.760.000
- Số kết chuyển vào chi phí	(3.407.760.000)
- Giảm khác	-
- Số cuối năm	-

(*) Là lợi thế thương mại phần mua lại 20% vốn góp của Công ty TNHH Tung Yang tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Vay ngắn hạn</i>	287.170.224.973	272.176.205.456
+ Vay ngân hàng	233.017.424.973	272.176.205.456
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	54.152.800.000	-
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
Cộng	287.170.224.973	272.176.205.456

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.488.127.187	1.620.199.214
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	414.753.608	1.682.108
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.754.141.689	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.066.391.804	2.175.062.149
- Thuế thu nhập cá nhân	42.695.834	33.950.988
- Các loại thuế khác	203.290.917	609.834.038
Cộng	5.969.401.039	4.440.728.497

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	1.509.330.465	1.947.795.517
- Trích trước chi phí nhập khẩu	14.036.967	-
- Chi phí khác	441.014.922	229.505.124
Cộng	1.964.382.354	2.177.300.641

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	8.259.830	1.471.781
- Bảo hiểm xã hội	7.129.940	116.005.096
- Bảo hiểm y tế	20.463.427	19.639.048
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.627.549
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.041.846.902	25.997.947.877
+ <i>Cổ tức năm 2007</i>	<i>27.128.000</i>	<i>3.371.733.500</i>
+ <i>Cổ tức năm 2009</i>	<i>54.256.000</i>	<i>17.972.402.000</i>
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>960.462.902</i>	<i>4.653.812.377</i>
Cộng	1.077.700.099	26.146.691.351

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Vay dài hạn</i>	12.280.943.100	1.769.947.602
+ Vay ngân hàng	825.543.100	1.769.947.602
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	11.455.400.000	-
- <i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	12.280.943.100	1.769.947.602

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	212.000.000.000	8.580.104.274	2.119.632.715	2.119.632.715	73.285.007.896	298.104.377.600
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.282.022.557	13.282.022.557
Phân phối lợi nhuận năm trước	31.799.460.000	7.328.500.790	3.664.250.395	3.664.250.395	(71.320.711.975)	(24.864.250.395)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	15.246.318.478	286.522.149.762
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(27.581.536.929)	(27.581.536.929)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(12.335.218.451)	258.940.612.833

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	243.799.460.000	243.799.460.000
+ <i>Rich International L.L.C</i>	185.365.920.000	185.365.920.000
+ <i>Cổ đông khác</i>	58.433.540.000	58.433.540.000
Cộng	<u>243.799.460.000</u>	<u>243.799.460.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	212.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	31.799.460.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	52.999.460.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	15.908.605.064	15.908.605.064
- Quỹ dự phòng tài chính	5.783.883.110	5.783.883.110
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.783.883.110	5.783.883.110
Cộng	<u>27.476.371.284</u>	<u>27.476.371.284</u>

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(27.581.536.929)	13.282.022.557
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(27.581.536.929)	13.282.022.557
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.379.946	21.200.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.131)	627

Đơn vị tính: VND

15. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Báo cáo của Công ty con	Phần lợi ích của Cổ đông thiểu số	Phần lợi ích của Công ty mẹ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.279.485.000	-	14.279.485.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(19.742.310.233)	-	(19.742.310.233)
Cộng	(5.462.825.233)	-	(5.462.825.233)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	909.098.957.449	718.081.093.280
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.701.761.364	14.357.391.923
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	921.800.718.813	732.438.485.203

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	157.066.616
Cộng	-	157.066.616

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	909.098.957.449	717.924.026.664
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.701.761.364	14.357.391.923
Cộng	921.800.718.813	732.281.418.587

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	840.083.576.066	616.820.030.494
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.706.947.248	7.872.867.745
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	343.556.781	-
Cộng	851.134.080.095	624.692.898.239

Đơn vị tính: VND

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.338.542.052	2.681.340.374
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	5.394.384
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.266.809.080	1.222.082.307
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.601.198.125
Cộng	<u>4.605.351.132</u>	<u>6.510.015.190</u>

06. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	15.519.509.718	12.561.835.868
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.059.283.979	22.381.354.609
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.577.960.139	375.898.109
- Chi phí tài chính khác	-	4.400
Cộng	<u>51.156.753.836</u>	<u>35.319.092.986</u>

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.066.391.804	6.675.886.177
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.066.391.804</u>	<u>6.675.886.177</u>

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.810.446.754	559.853.213.933
- Chi phí nhân công	44.917.058.192	33.468.184.255
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.083.779.295	39.328.395.747
- Phí li xăng sử dụng nhãn hiệu	9.935.140.831	10.170.048.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.059.515.019	16.356.943.877
- Chi phí khác bằng tiền	35.887.452.622	41.178.461.197
Cộng	<u>919.693.392.714</u>	<u>700.355.247.082</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mua tài sản bằng cách nhận nợ với số tiền: 3.246.040.467 đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong năm bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

1.2. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong kỳ như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Bloomy International L.L.C (*)	Phí sử dụng nhãn hiệu	9.935.140.831

(*): Theo hợp đồng li xăng nhãn hiệu ngày 09/3/2005 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và Bloomy International L.L.C, Bloomy International L.L.C giao cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang độc quyền sử dụng các nhãn hiệu “TK-Tung Kuang” tại Việt Nam.

1.3. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Bloomy International L.L.C	Phải trả người bán (phí li xăng)	22.879.585.187

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Sản xuất: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm; Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa); Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.
- Gia công: Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện).
- Lĩnh vực khác, động khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Sản xuất	Dịch vụ gia công	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần, bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	916.219.261.021	12.797.298.288	3.338.542.052	932.355.101.361
Chi phí trực tiếp	840.427.132.847	10.706.947.248	3.338.542.052	854.472.622.147
Các chi phí phân bổ	103.394.086.115	1.444.602.920	-	104.838.689.035
Lợi nhuận trước thuế	(27.601.957.941)	645.748.120	-	(26.956.209.821)
Chi phí thuế TNDN	872.728.595	193.663.209	-	1.066.391.804
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.474.686.536)	452.084.911	-	(28.022.601.625)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	15.891.795.932	222.037.214	-	16.113.833.146
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	39.914.429.725	557.676.980	-	40.472.106.705
Số dư cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	216.629.505.738	2.086.465.497	-	218.715.971.235
Tài sản phân bổ cho bộ phận	388.262.004.016	5.424.724.428	-	393.686.728.443
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				32.844.158.651
Tổng tài sản	604.891.509.754	7.511.189.925	-	645.246.858.329
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	357.209.717.796	-	-	357.209.717.796
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	22.566.515.240	315.295.149	-	22.881.810.389
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				6.214.717.311
Tổng nợ phải trả	379.776.233.036	315.295.149	-	386.306.245.496

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.225.565.039	77.220.238.491	28.225.565.039	77.220.238.491
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	169.988.502.005	122.120.007.047	169.353.763.589	121.993.633.796
Cộng	198.214.067.044	199.340.245.538	197.579.328.628	199.213.872.287
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	66.206.487.775	47.799.931.658	66.206.487.775	47.799.931.658
Vay và nợ	299.451.168.073	273.946.153.058	299.451.168.073	273.946.153.058
Các khoản phải trả khác	3.042.082.453	28.323.991.992	3.042.082.453	28.323.991.992
Cộng	368.699.738.301	350.070.076.708	368.699.738.301	350.070.076.708

04. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

05. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin